

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ AMD GROUP**

Số: 49 /2015/CV-AMD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2015

V/v: Đính chính số liệu BCTC công ty mẹ & hợp nhất Quý 2/2015.

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH 11 của Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/6/2006.

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng, ngày 14/8/2015 Công ty cổ phần đầu tư AMD GROUP đã gửi Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015 lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trong quá trình làm báo cáo do sơ suất nên Đơn vị vào nhầm số liệu của cột “năm trước, quý 2/2015” trên Báo cáo kết quả kinh doanh công ty mẹ và Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015. Số liệu bị nhầm này không ảnh hưởng đến thông tin về kết quả kinh doanh của Quý 02/2015 của Đơn vị.

Nay, Công ty xin điều chỉnh lại nội dung của cột “năm trước, quý 2/2015” trên Báo cáo kết quả kinh doanh công ty mẹ và Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015 và gửi kèm theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và các nhà đầu tư được biết.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý 02 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	301.918.892.775	124.656.423.618	423.175.044.320	184.070.893.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	165.925.924		322.628.886	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		301.752.966.851	124.656.423.618	422.852.415.434	184.070.893.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	292.953.200.285	114.243.847.217	403.455.253.602	172.722.849.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.799.766.566	10.412.576.401	19.397.161.832	11.348.044.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	950.520.548	2.016.022.078	2.072.027.751	13.221.667.782
7. Chi phí tài chính	22		(148.797.161)	-	(148.797.161)	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	25		191.017.333	473.243.934	383.614.375	473.243.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	648.884.875	630.142.573	1.474.830.583	923.827.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.059.182.067	11.325.211.972	19.759.541.786	23.172.641.258
11. Thu nhập khác	31	VII.5	114.566.507	2.974.559	213.680.113	2.974.559
12. Chi phí khác	32	VII.6	5.654.545	9.769.181	83.346.056	9.968.541
13. Lợi nhuận khác	40		108.911.962	(6.794.622)	130.334.057	(6.993.982)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.168.094.029	11.318.417.350	19.889.875.843	23.165.647.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.032.380.687	2.490.051.817	4.405.064.818	5.084.448.148
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.135.713.342	8.828.365.533	15.484.811.025	18.081.199.128
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		237,86		516,16	647,27
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-		-	-

Người lập



Hà Thanh Hưng

Kế toán trưởng



Hà Thanh Hưng



Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 02 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	318.114.115.533	126.546.943.907	449.059.449.392	189.915.108.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	165.925.924		322.628.886	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		317.948.189.609	126.546.943.907	448.736.820.506	189.915.108.438
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	306.878.864.798	115.044.470.886	425.580.326.498	176.472.794.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.069.324.811	11.502.473.021	23.156.494.008	13.442.313.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	996.289.896	2.020.934.178	2.120.890.131	13.173.540.557
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	100.474.664	16.864.307	264.238.253	16.868.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.842.256	16.666.828	140.580.777	16.666.828
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	191.017.333	473.243.934	383.614.375	473.243.934
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.890.648.367	6.450.652.380	11.850.063.580	9.567.705.991
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.883.361.680	6.582.646.578	12.778.075.949	16.558.036.170
12. Thu nhập khác	31	VII.6	114.566.507	3.598.081	543.361.100	3.598.081
13. Chi phí khác	32	VII.7	47.652.601	9.890.875	345.285.779	10.090.235
14. Lợi nhuận khác	40		66.913.906	(6.292.794)	198.075.321	(6.492.154)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.950.275.586	6.578.209.899	12.976.151.270	16.551.544.016
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.135.128.500	2.316.511.426	4.562.234.358	5.146.864.354
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.815.147.086	4.261.698.473	8.413.916.912	11.404.679.662
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	61		3.598.695.752	4.206.898.523	8.140.456.668	11.278.699.303
20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	62		216.451.334	54.799.950	273.460.244	125.980.359
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		119,96		271,35	1.608,94
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập



Hà Thanh Hưng

Kế toán trưởng



Hà Thanh Hưng

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), KĐT Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mã số thuế: 0102370070

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

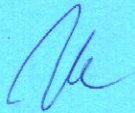
Quý II năm 2015

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01a-DN)
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu B02a-DN)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B03a-DN)

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập



Hà Thanh Hưng

Kế toán trưởng



Hà Thanh Hưng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tiên Đức

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.818.997.273	157.669.160.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.330.711.284	8.622.440.683
1. Tiền	111		1.330.711.284	8.622.440.683
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.334.163.601	148.464.212.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	91.725.156.285	90.636.933.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		196.588.639	219.274.939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	-	55.578.004.000
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	1.412.418.677	2.030.000.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	20.063.705.690	458.976.781
1. Hàng tồn kho	141		20.063.705.690	458.976.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.416.698	123.530.412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	-	25.337.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.416.698	98.192.645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		323.702.341.077	269.927.182.231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		489.259.057	477.873.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	489.259.057	477.873.427
- Nguyên giá	222		1.588.843.637	1.453.843.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.099.584.580)	(975.970.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	306.500.972.070	251.352.174.909
1. Đầu tư vào công ty con	251		266.687.600.000	211.687.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(186.627.930)	(335.425.091)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.712.109.950	18.097.133.895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	16.712.109.950	18.097.133.895
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		438.521.338.350	427.596.342.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.923.845.969	94.698.462.000
I. Nợ ngắn hạn	310		91.923.845.969	94.698.462.000
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	67.753.274.020	73.532.798.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		97.060.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	4.511.635.900	3.330.003.549
4. Phải trả người lao động	314		153.479.430	126.726.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	123.197.425	208.933.542
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	17.500.000.000	17.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.785.199.194	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

107
TY
HẠN
TƯ
HỮU
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		346.597.492.381	332.897.880.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	346.597.492.381	332.897.880.550
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.785.199.194	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		892.599.597	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		43.919.693.590	32.897.880.550
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.783.980.247	3.245.061.039
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.135.713.343	29.652.819.511
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		438.521.338.350	427.596.342.550

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập



Hà Thanh Hưng

Kế toán trưởng



Hà Thanh Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý 02 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	301.918.892.775	120.006.151.545	423.175.044.320	182.820.893.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	165.925.924	156.702.962	322.628.886	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		301.752.966.851	119.849.448.583	422.852.415.434	182.820.893.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	292.953.200.285	109.835.386.651	403.455.253.602	172.056.182.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.799.766.566	10.014.061.932	19.397.161.832	10.764.711.478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	950.520.548	1.121.507.203	2.072.027.751	13.221.667.782
7. Chi phí tài chính	22		(148.797.161)	-	(148.797.161)	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	25		191.017.333	192.597.042	383.614.375	473.243.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	648.884.875	825.945.708	1.474.830.583	923.827.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.059.182.067	10.117.026.385	19.759.541.786	22.589.307.924
11. Thu nhập khác	31	VII.5	114.566.507	1.349.113.606	213.680.113	1.252.974.559
12. Chi phí khác	32	VII.6	5.654.545	744.358.177	83.346.056	676.635.207
13. Lợi nhuận khác	40		108.911.962	604.755.429	130.334.057	576.339.352
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.168.094.029	10.721.781.814	19.889.875.843	23.165.647.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.032.380.687	2.372.684.131	4.405.064.818	5.084.448.148
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.135.713.342	8.349.097.683	15.484.811.025	18.081.199.128
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		237,86	278,30	516,16	647,27
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	

Người lập



Hà Thanh Hưng

Kế toán trưởng



Hà Thanh Hưng

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 02 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		461.898.235.259	176.243.807.010
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(467.559.618.028)	(170.436.699.406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.110.471.259)	(1.122.815.785)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.316.816.121)	-3.725.392.557
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		630.017.463	237.835.253
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(170.193.583)	(387.036.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.628.846.269)	809.697.699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(148.500.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48.000.000.000)	(370.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		103.578.004.000	310.318.874.998
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55.000.000.000)	(248.437.600.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.907.612.870	6.210.059.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.337.116.870	(302.808.665.641)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	270.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			35.047.299.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	305.047.299.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.291.729.399)	3.048.331.058
	60			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.622.440.683	85.116.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	1.330.711.284	3.133.447.434

Người lập

Hà Thanh Hưng

Kế toán trưởng

Hà Thanh Hưng

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

 Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC **Cho kỳ kết toán kết toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group (Tên cũ: Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng) với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần tương đương 30.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

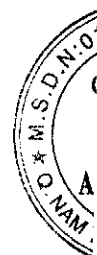
Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu



Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;

- Quảng cáo;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;

Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Dạy nghề;

- Giáo dục mầm non;

- Giáo dục tiểu học;

- Đào tạo cao đẳng;

- Giáo dục thể thao và giải trí;

- Giáo dục văn hoá nghệ thuật;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Đại lý du lịch;

- Điều hành tua du lịch;

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;

- Sửa chữa thiết bị liên lạc;

- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;

- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;

- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu phát sóng);

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết:

Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện)

Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)

Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp

Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;

- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình

Chi tiết:

Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;

Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;

Bán buôn sách, báo tạp chí, văn phòng phẩm;

Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp đám cưới...);

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương án thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm

Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)

Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);

Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;

- Bán lẻ nhiên liệu động, cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất;

- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo

Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường sắt

Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)

Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm day, ấn huyệt và các dịch vụ gây chảy máu khác);

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan;

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;

- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu

Chi tiết:

Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;

Sản xuất dây cáp kim loại, dài xếp nếp và các chi tiết tương tự;

Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện

- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ phân bón, thuốc trừ sâu);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Lập trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;

Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);

- Sản xuất xe có động cơ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng, đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết:
 - Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh*
 - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh*
 - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh*
 - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc)*
 - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh*
 - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh*
 - Bán lẻ hàng hoá khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
Chi tiết: bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống (đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn), thuốc lá nội, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết:
 - Bán lẻ đồ uống có cồn*
 - Bán lẻ đồ uống không có cồn;*
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Xay sát và sản xuất bột thô;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động chiếu phim;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;

- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất giày dép;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
Chi tiết: Vận chuyển gỗ và lâm sản khác đến cửa rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;
Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
Công ty con		
Viện Quản lý và Phát triển châu Á	Tầng 1, Tòa nhà Việt Úc (VAS), Khu đô thị Mỹ Đình 1, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	59,48%
Công ty CP Pink House Việt Nam	Số 89, ngõ 178, Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội	95%
Công ty CP Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH	Số 62, ngõ 322, Lê Trọng Tấn, p. Khương Mai, q. Thanh Xuân, Hà Nội	95%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	99%

Công ty Cổ phần AMD Smart	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	51%
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Decohouse	Khu phố 03 Đoàn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	40%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí, lệ phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư

có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0), chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, thực hiện lập sự phòng giảm giá nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho là hàng hóa thông thường được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị hàng tồn kho là hàng hóa bất động sản được xác định theo phương pháp đích danh.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Việc khấu hao bất động sản đầu tư thực hiện như sau:

- Đối với bất động sản đầu tư cho thuê: Thực hiện tính khấu hao như qui định;
- Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group và Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đồng ý cùng hợp tác kinh doanh để khai thác thương mại Công trình và tài sản trên đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 68/2011/HĐTNX là 7 năm 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đóng góp bằng quyền khai thác đất, công trình, tài sản trên đất, Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group đóng góp bằng chi phí đầu tư, cải tạo tương đương 22.000.000.000 VND (bao gồm thuế GTGT).

Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group được hưởng một khoản lợi nhuận cố định hàng năm là 5 tỷ đồng, áp dụng trong 5 năm đầu. Kể từ năm thứ sáu trở đi, khoản lợi nhuận cố định này sẽ được các bên thống nhất điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh này được Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group coi là hoạt động cho thuê tài sản và khoản lợi nhuận cố định hàng năm được hạch toán vào doanh thu.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 . TIỀN		
Tiền mặt	1.217.886.946	1.602.553.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.824.338	7.019.887.074
- Ngân hàng Quân Đội - Sở Giao Dịch 1	2.900.086	272.907.839
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hàng Đậu	2.773.932	2.883.932
- Ngân hàng Tiên Phong - CN Hà Thành	1.022.713	1.018.788
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	13.377.052	13.332.552
- Ngân Hàng BIDV - CN Thanh Xuân	1.025.476	1.076.888
- Ngân hàng Tiên Phong	1.158.140	1.153.694
- Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội	66.816.830	6.581.600.922
- Ngân hàng BIDV - CN Thăng Long	3.915.261	129.574.532
- Ngân hàng Vietinbank CN Tây Hà Nội	19.834.848	16.337.927
Tiền đang chuyển		
Cộng	1.330.711.284	8.622.440.683

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty con	266.687.600.000		44.676.373	211.687.600.000		194.865.516
+ Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	178.437.600.000		-	178.437.600.000		-
+ Công ty Cổ phần Pink House Việt Nam	14.250.000.000		42.501.223	14.250.000.000		194.064.170
+ Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH	9.500.000.000		-	9.500.000.000		-
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	59.400.000.000		-	9.500.000.000		801.346
+ Công ty Cổ phần AMD Smart	5.100.000.000		2.175.150			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	40.000.000.000		141.951.557	40.000.000.000		140.559.575
+ Công ty Cổ phần Decohouse	40.000.000.000		141.951.557	40.000.000.000		140.559.575

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh liên kết

Viện Quản lý và Phát triển Châu Á - AMDI: là một tổ chức khoa học công nghệ thực hiện hoạt động tư vấn, nghiên cứu và đào tạo về quản lý và phát triển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo ra những thay đổi tích cực, bền vững cho tổ chức. AMDI được Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam cấp Giấy phép đăng ký số A-573 năm 2006 và là một thành viên của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA).

Công ty cổ phần Vật tư và thiết bị khoa học ACETECH: là đơn vị trực thuộc AMD GROUP, ACETECH lấy việc cung cấp thiết bị khoa học kỹ thuật và chuyên giao công nghệ làm nền tảng. Các hoạt động kinh doanh của công ty nằm trong lĩnh vực cung cấp thiết bị Khoa học Công nghệ, thiết bị Y tế, thiết bị Giáo dục, thiết bị Dạy nghề và dịch vụ kỹ thuật: thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống phòng thí nghiệm công nghệ cao. ACETECH có ưu thế là tiếp cận nhanh với những công nghệ hiện đại, tiên tiến cũng như phương pháp quản lý khoa học. ACETECH đang từng bước khẳng định mình trong thị trường cũng như góp phần vào sự phát triển khoa học kỹ thuật của đất nước.

Công ty cổ phần Pink House Việt Nam: là đơn vị trực thuộc AMD GROUP và được phát triển theo mô hình của hệ thống giáo dục mầm non chuyên nghiệp. Pink House được trang bị hệ thống cơ sở vật chất đầy đủ, hiện đại, quy trình đào tạo chuẩn mực, chuyên nghiệp. Hiện tại hệ thống Pink House có khả năng tiếp nhận và chăm sóc cho khoảng 400 cháu/năm và sẽ tiếp tục được mở rộng trong thời gian sắp tới. Chương trình học tập của Pink House là một chương trình mở với nhiều hình thức tổ chức hoạt động thú vị phong phú. Phương pháp giảng dạy tại Pink House có tiêu chí lấy trẻ làm trung tâm trong mọi hoạt động, tôn trọng ước muốn của trẻ và hướng trẻ đến những điều tốt đẹp.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn: được thành lập ngày 03/11/2014 với vốn điều lệ ban đầu là 10 tỷ đồng, tăng vốn lên 60 tỷ đồng theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 12/06/2015, trong đó AMD GROUP sở hữu 99% vốn cổ phần. CTCP Dịch vụ và Thương mại Đông Sơn có ngành nghề chính là kinh doanh xăng dầu và vật liệu xây dựng. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để triển khai thực hiện Dự án cửa hàng kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng và trạm dừng đỗ xe tại Bắc Ninh. Dự án này được kỳ vọng sẽ mang lại nguồn lợi nhuận không nhỏ cho Công ty Đông Sơn nói riêng và AMD GROUP nói chung đồng thời góp phần vào việc phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh cũng như tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao

Công ty Cổ phần AMDSMART: được thành lập ngày 09/06/2015 với vốn điều lệ ban đầu là 10 tỷ đồng, trong đó AMD GROUP sở hữu 51% vốn cổ phần. Công ty CP AMDSMART có ngành nghề chính là thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm. Hiện Công ty đang triển khai dự án hoàn thiện giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt cho lĩnh vực y tế và giáo dục, cụ thể đang tiến hành cho bệnh viện Hà Thành của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF. Đây là sản phẩm còn mới so với các sản phẩm cùng loại tại Việt Nam, sản phẩm và dịch vụ này kỳ vọng sẽ mang lại nguồn lợi nhuận không nhỏ cho Công ty AMDSMART nói riêng và AMD GROUP nói chung đồng thời góp phần thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt của người tiêu dùng Việt Nam và thúc đẩy các biện pháp thanh toán không dùng tiền mặt mà Ngân hàng nhà nước đang khuyến khích.

Công ty Cổ phần DECOHOUSE: Công ty đặt trụ sở tại thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, công ty DECOHOUSE hiện đang đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Dự án là sự kết hợp giữa các hoạt động thương mại, kết hợp với các hoạt động nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, là một bước chuyển đổi trong việc phát triển, hình thành một tổ hợp thương mại dịch vụ khuyến khích các sản phẩm nông sản đến người tiêu dùng.

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	91.719.156.285	90.636.933.504
- Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc tế		11.077.110.000
- Công ty TNHH MTV Cốp Pha Thép Thái Hưng	25.116.963.289	-
- Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	34.868.980.677	21.895.573.275
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng		48.827.550.731
- Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	5.141.779.497	5.141.779.497
- Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu	25.182.067.020	
- Các đối tượng khác	1.409.365.802	3.694.920.001
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.000.000	
- Viên Quản lý và Phát triển Châu Á	6.000.000	

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.412.418.677	-	57.608.004.000	-
- Tạm ứng	1.382.418.677	-	2.000.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	30.000.000	-
- Cho vay ngắn hạn		-		-
Nguyễn Thị Thanh		-	8.500.000.000	-
Phạm Đức Giang		-	26.600.000.000	-
Nguyễn Hồng Minh		-	20.478.004.000	-
Đỗ Quốc Chiến		-		-
b) Dài hạn		-		-

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa	20.063.705.690	458.976.781
Cộng	20.063.705.690	458.976.781

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm			1.365.661.819	88.181.818		1.453.843.637
Tăng trong kỳ	-	-	135.000.000	-	-	135.000.000
- Mua trong kỳ			135.000.000			135.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	1.500.661.819	88.181.818	-	1.588.843.637
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			942.902.032	33.068.178		975.970.210
Tăng trong kỳ	-	-	101.568.918	22.045.452	-	123.614.370
- Số khấu hao trong kỳ			101.568.918	22.045.452		123.614.370
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	1.044.470.950	55.113.630	-	1.099.584.580
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	422.759.787	55.113.640	-	477.873.427
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	456.190.869	33.068.188	-	489.259.057

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 1, tòa nhà VAS, Mỹ Đình I, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	25.337.767
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay	-	25.337.767
- Các khoản khác (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	16.712.109.950	18.097.133.895
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đầu tư cải tạo công trình EBEST(*)	45.443.280	97.133.893
Cộng	16.666.666.670	18.000.000.002
	16.712.109.950	18.122.471.662

(*) Chi phí đầu tư, cải tạo khu đất, công trình trên đất của trung tâm thương mại EbestMall theo hợp đồng số 0805/2014/HTKD-AMD ngày 01/04/2014. Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group và Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đồng ý cùng hợp tác kinh doanh để khai thác thương mại Công trình và tài sản trên đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 68/2011/HĐTNX là 7 năm 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đóng góp bằng quyền khai thác đất, công trình, tài sản trên đất, Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group đóng góp bằng chi phí đầu tư, cải tạo trong tổng số 22.000.000.000 VND (bao gồm thuế GTGT). Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group được hưởng một khoản lợi nhuận cố định hàng năm là 5 tỷ đồng, áp dụng trong 5 năm đầu. Kể từ năm thứ sáu trở đi, khoản lợi nhuận cố định này sẽ được các bên thống nhất điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế. Tổng chi phí đầu tư là 20 tỷ đồng, AMD phân bổ đều trong thời gian đầu tư (7 năm 6 tháng kể từ ngày 01/04/2014). Tổng chi phí đã phân bổ trong quý 02/2015 là: 1.333.333.332 đồng.

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Công ty Cổ nhân Decohouse (**)	17.500.000.000	17.500.000.000			17.500.000.000	17.500.000.000
b) Vay dài hạn						
Cộng	17.500.000.000	17.500.000.000			17.500.000.000	17.500.000.000

(**) Là khoản vay của Công ty CP Decohouse, theo hợp đồng số 03/2014/HĐVM - DECOHOUSE, ngày 11 tháng 03 năm 2014 và phụ lục hợp đồng số 02/2015/PLHD ngày 10/03/2015 gia hạn thời hạn trả nợ vay đến 10/09/2015. Mục đích: Vay vốn kinh doanh. Lãi suất 0%. Thời hạn vay 06 tháng.

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP tập đoàn FLC	67.678.274.020	67.678.274.020	73.532.798.010	73.532.798.010
- Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	35.107.343.747	35.107.343.747	-	-
- Công ty Cổ phần B.C.H			17.600.600.000	17.600.600.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	25.123.976.900	25.123.976.900	24.868.953.302	24.868.953.302
- Các đối tượng khác	7.371.953.373	7.371.953.373	23.902.113.606	23.902.113.606
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Viện quản lý và phát triển châu Á	75.000.000	75.000.000	-	-

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu Kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)			
- Thuế GTGT		57.559.572	-	57.559.572
- Thuế TNDN	3.319.868.251	4.405.064.818	3.316.816.121	4.408.116.948
- Thuế TNCN	10.135.298	81.159.880	45.335.798	45.959.380
Cộng	3.330.003.549	4.543.784.270	3.362.151.919	4.511.635.900

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

- Phải trả, phải nộp khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	123.197.425	208.933.542
	123.197.425	208.933.542

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000				3.245.061.039	33.245.061.039
Tăng vốn trong năm trước	270.000.000.000					270.000.000.000
Lãi trong năm trước					29.652.756.894	29.652.756.894
Tăng khác					62.617	62.617
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000				32.897.880.550	332.897.880.550
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					15.484.811.025	15.484.811.025
Tăng khác			1.785.199.194	892.599.597		2.677.798.791
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000		1.785.199.194	892.599.597	43.919.693.590	346.597.492.381

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng khác

Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100%	300.000.000.000	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp giảm trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	300.000.000.000	30.000.000.000
		270.000.000.000
	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

e) Cổ tức

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hàng hóa bất động sản

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

+ Viện quản lý và phát triển châu Á

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	122.862.421.086	123.406.423.618
	4.613.059.818	1.250.000.000
	174.443.411.871	-
	301.918.892.775	124.656.423.618

		Kỳ này	Kỳ trước
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
Hàng bán bị trả lại		165.925.923	-
Cộng		165.925.923	-
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
Giá vốn của hàng đã bán		122.398.341.628	113.577.180.551
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1.430.156.786	666.666.666
Giá vốn hàng hóa bất động sản		169.124.701.871	-
Cộng		292.953.200.285	114.243.847.217
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lãi tiền gửi, cho vay		937.554.345	2.004.413.657
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		12.966.203	11.608.421
Cộng		950.520.548	2.016.022.078
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		3.567.132	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(152.364.293)	-
Cộng		(148.797.161)	-
6 . THU NHẬP KHÁC			
- Các khoản khác		114.566.507	2.974.559
Cộng		114.566.507	2.974.559
7 . CHI PHÍ KHÁC			
Các khoản bị phạt		-	9.769.181
Các khoản khác		5.654.545	-
Cộng		5.654.545	9.769.181
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
Chi phí nhân viên		528.642.376	818.784.400
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		25.822.272	35.065.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định		64.057.185	57.307.185
Thuế, phí, lệ phí		9.877.707	27.924.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài		211.502.668	122.217.666
Chi phí bằng tiền khác		-	42.087.827
Cộng		839.902.208	1.103.386.507
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	-
Chi phí nhân công		1.105.465.830	1.264.893.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ chi phí trả trước		807.650.296	723.973.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài		327.422.463	185.207.095
Chi phí bằng tiền khác		29.520.405	42.087.827
Cộng	2.270.058.994	2.270.058.994	2.216.162.069
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.168.094.029	11.318.417.350
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế			
+ Chi phí thù lao thành viên hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không được trừ		70.000.000	-
+ Chi phí phạt hành chính không được trừ		63.146.056	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế			
Tổng thu nhập chịu thuế		9.301.240.085	11.318.417.350
Thuế suất thuế TNDN			
Thuế TNDN hiện hành		2.032.380.687	2.490.051.817
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.135.713.342	8.828.365.533

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 1, tòa nhà VAS, Mỹ Đình 1, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này

CHỈ TIÊU	DIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH	THÉP	HÀNG DÙNG SIÊU THỊ	BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ TƯ VẤN	CHO THUÊ TÀI SẢN	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	110.555.379.720	13.391.115.442	174.443.411.871	2.113.059.818	1.250.000.000	301.752.966.851
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận							
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.555.379.720	13.391.115.442	174.443.411.871	2.113.059.818	1.250.000.000	301.752.966.851
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	223.927.610	657.559.258	5.318.710.000		583.333.334	8.799.766.566
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							839.902.208
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							7.959.864.358
Doanh thu hoạt động tài chính							950.520.548
Chi phí tài chính							
Thu nhập khác							114.566.507
Chi phí khác							5.654.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							2.032.380.687
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							6.986.916.181
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							-
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)							755.843.349
							-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 1, tòa nhà VAS, Mỹ Đình 1, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội
 Kỳ trước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH	THIỆP	HÀNG TIÊU DUNG SIÊU THỊ	BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ TƯ VẤN	CHO THUẾ TÀI SẢN	Đơn vị tính: VND	
							TỔNG CỘNG	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	34.983.792.642	15.973.842.850	72.448.788.126		-	1.250.000.000	124.656.423.618	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-						
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.983.792.642	15.973.842.850	72.448.788.126		-	1.250.000.000	124.656.423.618	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.710.523.224	21.752.850	1.096.966.993			583.333.334	10.412.576.401	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							1.103.386.507	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							9.309.189.894	
Doanh thu hoạt động tài chính							2.016.022.078	
Chi phí tài chính							-	
Thu nhập khác							2.974.559	
Chi phí khác							9.769.181	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							2.490.051.817	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							8.828.365.533	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác								
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)								127.541.572

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 1, tòa nhà VAS, Mỹ Đình 1, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	ĐIỆN TỬ, ĐIỆN LẠNH	THÉP	HÀNG TIÊU DÙNG SIÊU THỊ	BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ TƯ VẤN	CHO THUẾ TÀI SẢN	TỔNG CỘNG
Số cuối kỳ							
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.141.779.497	50.299.030.309	37.871.294.418	14.704.180.387	1.409.365.800	2.506.000.000	111.931.650.411
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận							326.589.687.939
Tổng tài sản							438.521.338.350
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		50.182.460.647	7.370.453.373	10.145.920.000	151.500.000		67.850.334.020
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							24.073.511.949
Tổng nợ phải trả							91.923.845.969
Số đầu năm							
Tài sản trực tiếp của bộ phận	16.677.865.940		24.626.718.213		1.070.000.000		42.374.584.153
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận							385.221.758.397
Tổng tài sản							427.596.342.550
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		48.788.731.008	7.128.723.002				55.917.454.010
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						17.600.000.000	17.600.000.000
Tổng nợ phải trả							73.517.454.010
							21.181.007.990
							94.698.462.000

3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	112.824.338	7.019.887.074
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.137.574.962	92.666.933.504

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên (VND)	Cộng
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000
Phải trả người bán	67.753.274.020	-	-	67.753.274.020
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	123.197.425	-	-	123.197.425
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000
Phải trả người bán	73.532.798.010	-	-	73.532.798.010
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	208.933.542	-	-	208.933.542

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.330.711.284	1.330.711.284	8.622.440.683	8.622.440.683	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.137.574.962	(*)	92.666.933.504	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	(*)	-	(*)	
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	306.500.972.070	(*)	251.352.174.909	(*)	
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(17.500.000.000)	(17.500.000.000)	(17.500.000.000)	(17.500.000.000)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(67.753.274.020)	(67.753.274.020)	(73.532.798.010)	(73.532.798.010)	
- Vay dài hạn	-	-	-	-	
	315.715.984.296	(*)	261.608.751.086	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. Thông tin về các bên liên quan

a). Số dư công nợ phải thu về cho vay với các bên liên quan tại 30/06/2015:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư tại ngày 30/06/2015
Nguyễn Hồng Minh	Cổ đông	Phải thu về cho vay	-
Nguyễn Thị Thanh	Cổ đông	Phải thu về cho vay	-
Phạm Đức Giang	Cổ đông	Phải thu về cho vay	-

Trong kỳ, Công ty đã thu toàn bộ gốc và lãi vay của các đối tượng nêu trên.

b). Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát:

Họ Tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	54.000.000
Ngô Công Chính	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc	9.000.000
Nguyễn Quốc Trường	Thành viên HĐQT	9.000.000
Vũ Phạm Hải Đăng	Thành viên HĐQT	9.000.000
Đàm Thị Ngân	Thành viên HĐQT	23.320.390
Nguyễn Thúy Nhung	Trưởng Ban kiểm soát	9.000.000
Lê Thị Hoàng Anh	TV Ban kiểm soát	6.000.000
Hồ Sĩ Bắc	TV Ban kiểm soát	6.000.000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT, báo cáo tài chính riêng năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán và phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số theo thông tư 200/2014/TT-BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	55.578.004.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	148.464.212.443	90.856.208.441
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	123.530.412	2.153.530.412
B. Tài sản dài hạn			

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Số kỳ trước trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015	Số kỳ này trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	124.656.423.618	123.406.423.61
2. Giá vốn hàng bán	11	114.243.847.217	113.577.180.55
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11.325.211.972	10.741.878.63
4. Thu nhập khác	31	2.974.559	1.252.974.55
5. Chi phí khác	32	9.769.181	676.435.84
6. Lợi nhuận khác	40	(6.794.622)	576.538.712

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

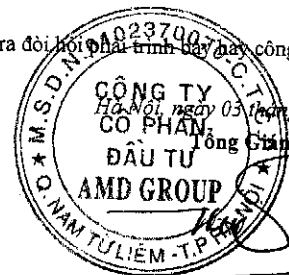
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Hà Thanh Hưng

Kế toán trưởng

Hà Thanh Hưng



Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2015
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Đức